

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 311/TTr-STC ngày 20 tháng 8 năm 2015 về việc quy định lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng nộp lệ phí

a) Lệ phí đăng ký cư trú: Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.



b) Lệ phí chứng minh nhân dân: Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

3. Mức thu: Thực hiện theo Biểu mức thu kèm theo Quyết định này.

4. Các trường hợp miễn nộp lệ phí

a) Đối với lệ phí đăng ký cư trú

a.1) Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

a.2) Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình; cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

b) Đối với lệ phí chứng minh nhân dân

b.1) Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

b.2) Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 70% trên tổng số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí, phần còn lại 30% nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách.

b) Cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm thu lệ phí phải niêm yết và công khai mức thu nơi trực tiếp thu lệ phí.

6. Chứng từ thu lệ phí: Do cơ quan thuế phát hành, quản lý.

7. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo thanh tra và kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ: Nội dung thu lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân quy định tại Điều 1, Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục phí – lệ phí trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và tại Khoản 1, Phần II của Biểu mức thu các khoản phí – lệ phí ban hành kèm theo Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 43/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục phí – lệ phí trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *NK*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính, Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nknguyen (02b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Thi**

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ VÀ LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/ 9 /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

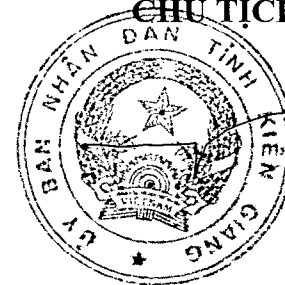
STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>		
1	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
a)	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	Đồng/ lần đăng ký.	15.000
b)	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	Đồng/ lần cấp.	20.000
c)	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	Đồng/ lần cấp.	10.000
d)	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	Đồng/ lần đính chính.	8.000
2	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác trong tỉnh.	Bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.	



STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
<b>II</b>	<b>Lệ phí chứng minh nhân dân</b>		
1	Tại các phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh: Cấp lại, đổi.	Đồng/ lần cấp	9.000
2	Tại các khu vực khác trong tỉnh: Cấp lại, đổi.	Bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.	
3	Trường hợp cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới.	Thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT- BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 

**CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Thi**

